



Vai trò của giáo dục trong quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm của thanh niên Việt Nam

TRẦN THỊ THU VÂN *

Viện Kinh tế Môi trường Đông Nam Á

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 14/06/2021 Ngày nhận lại: 10/03/2022 Duyệt đăng: 17/03/2022 Mã phân loại JEL: I26; I13 Từ khóa: Sự chuyển tiếp; Từ trường học sang việc làm; Việc làm; Thanh niên; Giáo dục; Việt Nam. Keywords: Transition; From school to work; Employment; Youth;	Sự thành công trong quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người vì nó đem lại sự độc lập tài chính, các mối quan hệ xã hội và lòng tự trọng. Tuy nhiên, chủ đề này chưa được quan tâm ở Việt Nam. Nghiên cứu này tìm hiểu vai trò giáo dục trong quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm của thanh niên Việt Nam từ 15 đến 29 tuổi dựa trên dữ liệu của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO[†], 2015). Nghiên cứu sử dụng biểu đồ Kaplan-Meier và mô hình sinh tồn (Survival Model) với hàm phân phối mũ để kiểm tra mối quan hệ giữa trình độ học vấn và tỷ lệ chuyển tiếp từ trường học sang công việc được trả lương đầu tiên. Sau đó, mô hình Logit đa thức được dùng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất lựa chọn một loại công việc nhất định, dữ liệu bao gồm những người đã có công việc được trả lương đầu tiên. Kết quả cho thấy người có trình độ học vấn cao có thời gian tìm được công việc được trả lương đầu tiên ngắn hơn và xác suất tìm được việc làm có hợp đồng lao động cao hơn; lao động nữ tìm việc nhanh hơn nam; và trình độ học vấn của cha mẹ không ảnh hưởng đến quá trình chuyển tiếp. Abstract The successful transition from school to employment marks a significant milestone in one's life, as participation in the workplace provides financial independence, social networks, and self-esteem. However, few empirical estimates have been conducted in Vietnam.

* Tác giả liên hệ.

Email: van.ttt@vnp.edu.vn (Trần Thị Thu Vân)

Trích dẫn bài viết: Trần Thị Thu Vân. (2022). Vai trò của giáo dục trong quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm của thanh niên Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(4), 21–42.

[†] Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization – ILO).

Education;
Vietnam.

This paper examines the relationship between educational attainment and the school-to-work transition of school-leavers from 15 to 29 years old in Vietnam using data is from School to Work Transition Surveys 2015. This paper employs the diagram of the Kaplan-Meier estimator and the survival function with the exponential proportional hazard model to examine the impacts of education on the transition to the first paid employment. Then, this paper investigates the driving factors of the probability choosing occupation using a multinomial logit model is used for sub-data including those with the first paid job. The author found that person with high education results in faster entering the first paid employment and higher probability of entering the wage employment with a contract, female find job faster than male laborers, and family background, particularly parental education, does not affect the school to work transition process.

1. Giới thiệu

Quá trình chuyển tiếp từ giai đoạn đi học sang giai đoạn đầu tiên của đi làm là một giai đoạn quan trọng trong sự nghiệp và trong quá trình chuyển tiếp sang tuổi trưởng thành. Đặc biệt, sự chuyển tiếp thành công sang công việc đánh dấu một cột mốc quan trọng trong cuộc sống của con người, vì nó đem lại sự độc lập tài chính, các mối quan hệ xã hội và lòng tự trọng (Tilbury và cộng sự, 2011). Ngược lại, quá trình chuyển tiếp kéo dài sẽ gây ra tổn thất tài chính cho cá nhân, xã hội và có khả năng dẫn đến tình trạng người lao động chấp nhận làm các công việc không phù hợp như: Công việc không đúng chuyên môn đào tạo, công việc thấp hơn trình độ, việc làm bán thời gian. Nguyên nhân có thể đến từ việc người sử dụng lao động nhận định quá trình chuyển tiếp kéo dài là dấu hiệu của năng suất lao động thấp.

Quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm đã được nghiên cứu ở hầu hết các nước phát triển trong khi lại ít được nghiên cứu ở các nước đang phát triển (Nilsson, 2019; Tran, 2018). Trong những bối cảnh thể chế khác nhau, đào tạo trong trường học đều có ý nghĩa trong việc giải thích tốc độ và chất lượng của quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm (Chen, 2018). Thanh niên có trình độ học vấn cao hơn có nhiều khả năng tìm được việc làm nhanh hơn ở các nước đang phát triển như: Na Uy (Bratberg & Nilsen, 2000), Thổ Nhĩ Kỳ (Tansel & Taşçı, 2010), các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development – OECD) (Quintini & Martin 2014), Ai Cập (Heyne & Gebel, 2016), các nước thu nhập thấp và thu nhập trung bình trên thế giới (Manacorda và cộng sự, 2017). Trình độ học vấn cũng ảnh hưởng đến các loại công việc mà thanh niên lựa chọn khi rời ghế nhà trường (Assaad và cộng sự, 2010; Tran, 2018).

Về giới tính, ở tất cả các cấp học, nữ đều trải qua quá trình chuyển đổi dài hơn nam (Manacorda và cộng sự, 2017; Tansel & Taşçı, 2010; Heyne & Gebel, 2016). Tuy nhiên, Kong và Jiang (2011) cho thấy một kết quả ngược lại ở Trung Quốc, sinh viên nữ tốt nghiệp đại học chủ động tìm kiếm việc làm và tìm được việc làm trước khi tốt nghiệp nhanh hơn sinh viên nam.

Các nghiên cứu về quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm chưa được thực hiện nhiều ở Việt Nam. Một trong các nghiên cứu đó là của Chen (2018). Chen (2018) sử dụng dữ liệu Điều tra

chuyển dịch từ trường học tới thị trường lao động (school-to-work survey) do ILO thực hiện năm 2013, mô hình Cox và mô hình Logit đa thức để xem xét mối quan hệ giữa giáo dục với thời lượng và chất lượng của quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm ở ba quốc gia châu Á (Việt Nam, Campuchia, và Nepal). Cũng dựa trên dữ liệu của ILO năm 2013, Tran (2018) sử dụng phương trình thu nhập Mincerian để so sánh trình độ học vấn với thu nhập của thanh niên Việt Nam. Tran và cộng sự (2018) sử dụng dữ liệu của ILO năm 2015, dữ liệu Tổng điều tra doanh nghiệp năm 2014 và Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2014 để nghiên cứu các yếu tố tác động đến lựa chọn nghề nghiệp của lao động trẻ Việt Nam. Các kết luận được rút ra từ các nghiên cứu trên bao gồm: Thanh niên Việt Nam gặp nhiều bất lợi trong quá trình đàm phán chuyển tiếp từ trường học sang việc làm, nhất là khi phần lớn họ có trình độ học vấn thấp; thanh niên nông thôn là nhóm dễ bị tổn thương nhất trong quá trình chuyển tiếp này (Tran, 2018); trình độ học vấn cao hơn giúp người ra trường chuyển tiếp nhanh hơn và làm tăng tỷ lệ có việc làm ổn định thường xuyên; giáo dục trung học và đại học làm tăng khả năng nhận được việc làm công có hợp đồng lao động (Chen, 2018); phụ nữ có nhiều khả năng có công việc tốt hơn nam giới, và nền tảng gia đình có ý nghĩa trong việc lựa chọn nghề nghiệp (Tran và cộng sự, 2018).

Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của giáo dục đến thời gian chuyển tiếp từ trường học sang việc làm, đồng thời phân tích tác động của giáo dục đến sự lựa chọn công việc của thanh niên Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu trích từ Khảo sát Chuyển đổi trường học sang việc làm do ILO thực hiện năm 2015. Tại Việt Nam, cuộc khảo sát thực hiện với 2.302 quan sát. Sau khi lọc các đối tượng không thuộc phạm vi nghiên cứu, cỡ mẫu cuối cùng là 1.176.

Trước hết, nghiên cứu sử dụng biểu đồ Kaplan-Meier (Kaplan & Meier, 1958) và mô hình sinh tồn với phân phối hàm mũ để xem xét mối quan hệ giữa trình độ giáo dục (thể hiện qua bằng cấp cao nhất đạt được) và thời gian tìm được việc làm được trả lương đầu tiên. Thứ hai, để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất một người chọn một nghề nghiệp nhất định, nghiên cứu sử dụng mô hình Logit đa thức cho dữ liệu bao gồm những người có công việc được trả lương đầu tiên.

Dựa trên những kết quả nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách có thể xây dựng chính sách đào tạo, hướng nghiệp cho sinh viên và phân luồng đào tạo theo ngành nghề phù hợp, xây dựng chính sách đặc thù cho các vùng khó khăn. Hơn nữa, sự hiểu biết về quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm sẽ giúp những người trẻ tuổi Việt Nam chuẩn bị tốt hơn ngay khi họ vẫn còn trên ghế nhà trường. Cuối cùng, các kết quả nghiên cứu có thể giúp cung cấp thông tin hữu ích cho việc đưa ra các chính sách rút ngắn thời gian chuyển tiếp từ trường học sang thị trường lao động.

Nghiên cứu này gồm năm phần: Sau phần giới thiệu, phần 2 trình bày tổng quan lý thuyết; phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu; phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận; cuối cùng là phần 5, kết luận và các khuyến nghị chính sách.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm: Khái niệm và định nghĩa

Quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm được xác định là khoảng thời gian từ lúc rời trường học đến khi tìm được việc làm ổn định (Ryan, 2003). Điểm bắt đầu của quá trình chuyển tiếp là thời điểm mà một người rời trường học và sẵn sàng tìm việc làm khi nghỉ học. Điểm kết thúc của

quá trình chuyển tiếp được xác định khác nhau giữa các tổ chức quốc tế. Theo Elder (2014), điểm kết thúc của quá trình chuyển tiếp là cho đến khi người học tìm được việc làm thường xuyên hoặc việc làm mà họ thấy hài lòng. Theo đó, việc làm thường xuyên là việc làm có hợp đồng vô thời hạn, và việc làm hài lòng là việc làm phù hợp với con đường sự nghiệp mong muốn của người lao động ở thời điểm hiện tại.

2.2. Các lý thuyết liên quan quá trình tìm kiếm việc làm

Gia nhập thị trường lao động, quá trình tìm kiếm việc làm là một quá trình luôn ở trạng thái động, trong đó cung và cầu đều tương tác lẫn nhau. Phần này lược khảo các lý thuyết liên quan và thảo luận tác động của giáo dục đến thời gian tìm kiếm việc làm, vốn cũng là thời gian chuyển đổi từ trường học sang thị trường lao động đối với thanh niên vừa hoàn thành việc học.

• Mô hình tìm kiếm việc làm tiêu chuẩn

Theo tổng quan nghiên cứu của Faggian (2014), mô hình tìm kiếm việc làm cơ bản chỉ đơn giản là bài toán “quy tắc dừng tối ưu” cho các cá nhân đang tìm việc. Mỗi người đang tìm kiếm một công việc sẽ nhận được một số lời đề nghị về mức lương trong mỗi khoảng thời gian tìm kiếm. Mức lương đưa ra từ các công ty sẽ được so sánh với mức lương kỳ vọng. Người lao động chấp nhận lời mời làm việc nếu họ thích các điều kiện của công việc được mời hơn là tiếp tục quá trình tìm việc. Chi phí tìm kiếm, thu nhập thất nghiệp (bao gồm lợi ích của việc thất nghiệp như: Thời gian nhàn rỗi cho bản thân, phụ giúp gia đình, và các yếu tố khác) và sự phân bố của tiền lương được đề xuất từ phía các công ty sẽ ảnh hưởng đến mức lương kỳ vọng của cá nhân và do đó, ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng chấp nhận công việc được đề nghị. Mức lương kỳ vọng cũng bị ảnh hưởng bởi trình độ học vấn. Trình độ học vấn càng cao, mức lương kỳ vọng càng cao vì họ mong đợi thu hồi vốn đầu tư vào vốn con người. Do đó, các cá nhân có trình độ học vấn cao có xu hướng mất nhiều thời gian hơn để tìm kiếm công việc phù hợp với kỳ vọng.

• Lý thuyết ghép cặp (Matching Theory)

Các lý thuyết tìm kiếm ban đầu bao gồm các mô hình định hướng về phía cung, theo đó, quá trình tìm kiếm việc làm sẽ kết thúc khi người tìm việc chọn được việc làm với mức lương tối ưu. Lý thuyết ghép cặp mở rộng phân tích, theo đó người tìm việc và người tuyển dụng có thể tương tác với nhau để thị trường lao động đạt được trạng thái cân bằng tối ưu. Quá trình này được giải thích trong khung phân tích về tìm kiếm và ghép cặp của Diamond - Mortensen - Pissarides (Mortensen & Pissarides, 1999).

Lý thuyết ghép cặp của Mortensen và Pissarides (1999) bắt đầu với hàm “Matching Function”, trong đó, số lượt giao dịch (được ghép cặp giữa người tìm việc và người tuyển dụng) là một hàm của số người tìm việc và số vị trí cần tuyển dụng. Dựa trên một số giả định cơ bản như: Tính đồng nhất của người tìm việc và vị trí người tuyển dụng, tỷ lệ nhảy việc, suất ưu tiên theo thời gian, và mục tiêu của các tác nhân liên quan, lý thuyết này chỉ ra người lao động sẽ liên tục tìm và nhảy việc cho đến khi tìm được vị trí tối ưu. Thông qua quá trình này, mức lương cân bằng và số lượt ghép cặp cân bằng trên thị trường được xác định.

Về phía cầu lao động, xác suất các doanh nghiệp ra quyết định tuyển dụng phụ thuộc vào năng suất lao động của người lao động. Năng suất lao động là thặng dư do người lao động tạo ra cho công ty sau khi đã khấu trừ tiền lương trả cho người lao động. Điều đó có nghĩa là để tối đa hóa lợi nhuận, một công ty sẽ muốn thuê những ứng viên mang lại nhiều thu nhập nhất cho công ty với mức lương thấp hơn so với các ứng viên khác. Sự ghép cặp xảy ra khi thặng dư do người lao động tạo ra cao hơn

hoặc bằng với mức lương kỳ vọng của người lao động. Nhìn nhận theo hướng này thì người tìm việc có trình độ cao hơn có xu hướng kỳ vọng mức lương cao hơn và do đó, tác động của giáo dục đến thời gian tìm việc là không rõ.

2.3. Lý thuyết tín hiệu (*Signalling Theory*)

Mô hình tín hiệu trong giáo dục được đóng góp bởi Spence (1974, 2002) và được đánh giá, bổ sung bởi nhiều tác giả sau đó, trong đó có Connelly và cộng sự (2011). Tiền đề của lý thuyết này là mức năng suất bẩm sinh của người lao động được xác định đối ứng bằng thời gian học tập ở trường. Những người có trình độ học vấn cao hơn được trả lương cao hơn vì đối với người sử dụng lao động, trình độ cao hơn có nghĩa là năng suất cao hơn.

Trong mô hình này, các cá nhân được cho là có tư duy hợp lý và họ sẽ tiếp tục đầu tư vào giáo dục, miễn là họ đều đạt được lợi ích bằng nhau cho mỗi năm học tăng thêm cho dù họ là người có năng lực cao hay là người năng lực thấp. Người có năng lực cao thì có năng suất làm việc cao hơn và chi phí học thấp hơn. Ngược lại, người có năng lực thấp thì năng suất làm việc thấp hơn và chi phí học cao hơn. Nếu mức lương ứng với trình độ học vấn cao hơn chi phí đi học, những người có năng lực cao sẽ chọn đi học nhiều hơn. Tuy nhiên, với người có năng lực thấp, nếu nhận mức lương bằng với mức lương của người năng lực cao (do cả hai có cùng trình độ học vấn) thì người năng lực thấp sẽ thấy việc đầu tư vào giáo dục không hiệu quả, vì để đạt được cùng mức lương họ phải bỏ ra chi phí học tập (bao gồm: Nỗ lực, thời gian, tiền bạc) cao hơn hẳn người năng lực cao. Do đó, người có năng lực thấp sẽ không chọn đầu tư tăng thêm vào giáo dục. Vì vậy, giáo dục có thể giúp phân biệt những người lao động có trình độ năng suất khác nhau. Kết quả là, vì người sử dụng lao động không quan sát được năng suất lao động của các ứng viên và chỉ các ứng viên mới biết năng suất lao động của mình, việc người sử dụng lao động dựa vào số năm học tập ở trường dài hơn như một cơ sở để xác định người lao động có năng suất cao hơn là có thể chấp nhận được.

2.4. Các nghiên cứu thực nghiệm

2.4.1. Giáo dục và quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm

Nilsson (2019) thực hiện tổng quan nghiên cứu các vấn đề liên quan đến quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm. Trong bối cảnh thể chế khác nhau, đào tạo trong trường học tác động có ý nghĩa đến tốc độ và chất lượng chuyển đổi từ trường học sang việc làm (Chen, 2018).

Trình độ học vấn cao hơn hỗ trợ quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm của người rời trường thành công hơn (Chen, 2018). Người rời trường có trình độ học vấn cao hơn có nhiều khả năng tìm được việc làm nhanh hơn trong nghiên cứu tại các nước đang phát triển như: Na Uy (Bratberg & Nilsen 2000), Thổ Nhĩ Kỳ (Tansel & Taşçı 2010), các nước OECD (Quintini & Martin 2014), Ai Cập (Heyne & Gebel 2016), Việt Nam (Tran và cộng sự, 2018), Việt Nam và Campuchia (Chen, 2018).

Trình độ học vấn cũng ảnh hưởng đến các loại công việc mà thanh niên lựa chọn khi rời ghế nhà trường. Trình độ học vấn cao hơn làm giảm xác suất làm các công việc có điều kiện kém và tăng xác suất làm các công việc có điều kiện tốt (Assaad và cộng sự, 2010; Tran, 2018). Ở Việt Nam, các nghiên cứu cho kết quả tương tự: Trình độ học vấn cao hơn cho phép thanh niên tham gia vào các công việc phi chân tay, được khu vực chính thức chấp nhận và có mức lương cao hơn (Tran và cộng sự, 2018, Tran, 2018).

2.4.2. Các yếu tố cá nhân khác và quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm

- *Giới tính*

Nghiên cứu quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm ở các quốc gia khác nhau trong các báo cáo của ILO cho thấy phụ nữ dành nhiều thời gian tìm việc hơn nam giới ở tất cả các cấp học. Manacorda và cộng sự (2017) kết luận nam giới chỉ cần một nửa thời gian để tìm việc so với phụ nữ ở 23 quốc gia đang phát triển. Các nghiên cứu của: Tansel và Taşçı (2010) ở Thổ Nhĩ Kỳ, Heyne và Gebel (2016) ở Ai Cập, và Bratberg và Nilsen (2000) ở Na Uy cho kết quả tương tự.

Ngược lại, nghiên cứu của Kong và Jiang (2011) về chủ đề này ở Trung Quốc chỉ ra rằng sinh viên nữ tìm được việc làm nhanh hơn sinh viên nam trước khi tốt nghiệp. Bratberg và Nilsen (2000) sử dụng dữ liệu từ Na Uy để đánh giá quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm và kết luận nữ sinh rời trường được cho là có mức lương kỳ vọng thấp hơn, thời gian tìm việc ngắn hơn, mức lương thấp hơn, và thời gian làm việc dài hơn nam giới. Tran và cộng sự (2018) sử dụng mô hình Logit đa thức để điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp của thanh niên Việt Nam và chỉ ra rằng nữ giới có xác suất kiếm được việc làm tốt hơn nam giới.

- *Tình trạng hôn nhân và quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm*

Ở Thổ Nhĩ Kỳ, đàn ông đã lập gia đình dễ tìm được việc làm hơn đàn ông chưa lập gia đình. Trong khi đó, điều này lại diễn ra theo hướng ngược lại đối với phụ nữ. Kết hôn làm giảm tỷ lệ phụ nữ có việc làm ở Thổ Nhĩ Kỳ (Tansel & Taşçı, 2010).

- *Nền tảng gia đình và quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm*

Nền tảng gia đình cũng có tác động đến thời gian chuyển tiếp từ trường học sang việc làm. Nền tảng gia đình của một người có thể kéo dài việc tìm kiếm việc làm của họ vì nó có thể làm tăng kỳ vọng về chất lượng công việc (tăng mức lương kỳ vọng). Tuy nhiên, nền tảng gia đình cũng có thể rút ngắn thời gian tìm việc vì nó cung cấp các kết nối xã hội cũng như các nguồn lực khác giúp họ có nhiều lựa chọn việc làm phù hợp. Assaad và cộng sự (2010) chỉ ra rằng ở Ai Cập, các bậc cha mẹ có trình độ trung học cơ sở và đại học có kỳ vọng như nhau đối với công việc của con cái họ. Tuy nhiên, các bậc cha mẹ học đại học có thể hỗ trợ con họ có được công việc như mong đợi trong khi các bậc cha mẹ học trung học phổ thông ít có khả năng hỗ trợ con cái đạt được kỳ vọng hơn.

2.4.3. Các yếu tố bên ngoài khác và quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm

Cầu lao động có thể phụ thuộc vào vị trí địa lý và cơ cấu kinh tế của các vùng khác nhau. Nhiều nghiên cứu thực hiện ở các nước đang phát triển rút ra kết luận người dân thành thị có nhiều cơ hội lựa chọn việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Rigg, 2006). Tuy nhiên, nghiên cứu của Tansel và Taşçı (2010) ở Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy sống ở khu vực thành thị không có ảnh hưởng đáng kể đến xác suất tìm được việc làm.

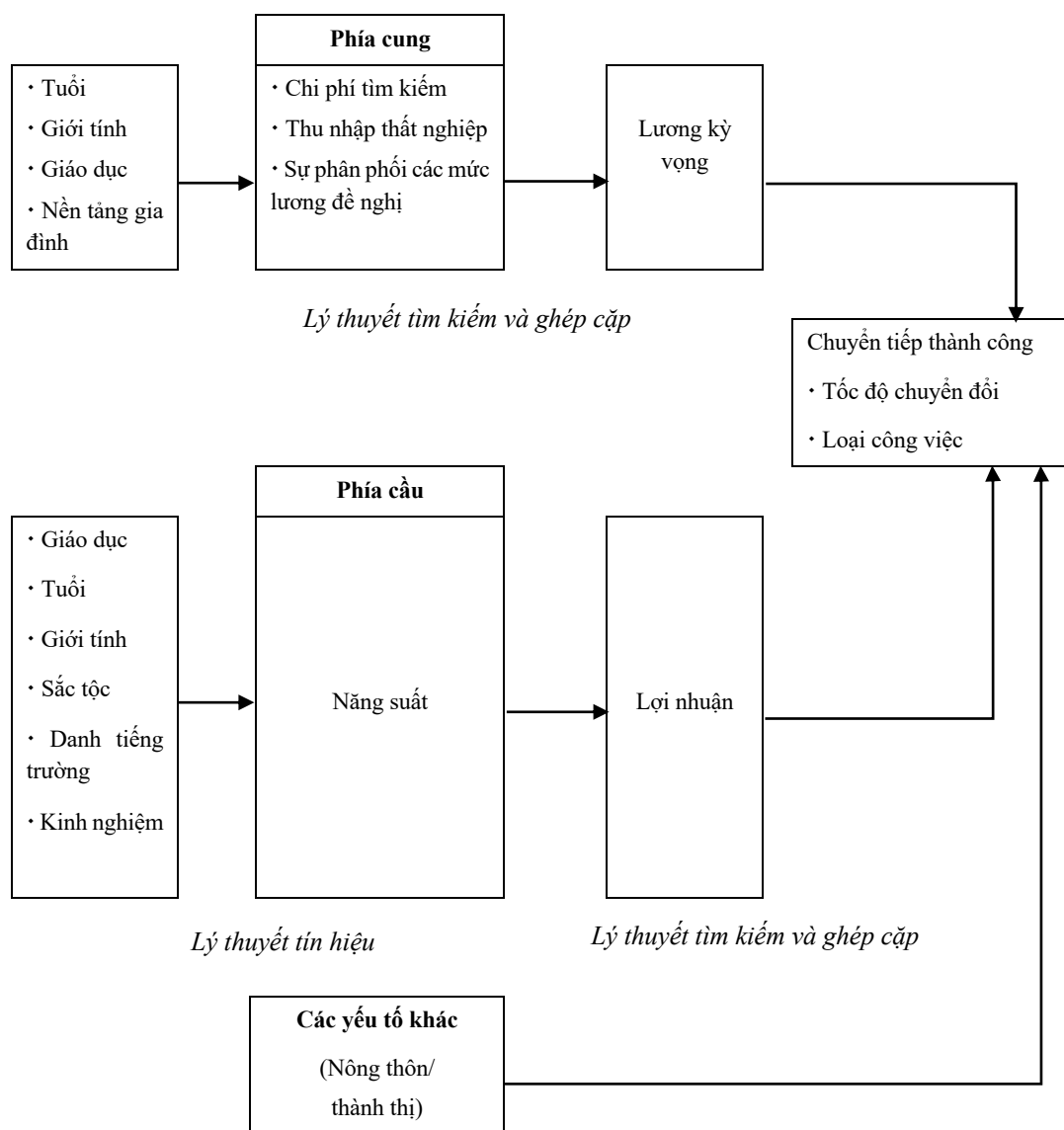
2.4.4. Quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm ở Việt Nam

Các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp của thanh niên Việt Nam chưa được nhiều nhà nghiên cứu thực hiện (Tran và cộng sự, 2018). Tran (2018) lưu ý rằng thanh niên Việt Nam gặp nhiều bất lợi trong quá trình đàm phán để chuyển tiếp từ trường học sang việc làm, đặc biệt khi phần lớn họ có trình độ học vấn thấp. Chỉ một phần nhỏ dân số trẻ Việt Nam có thể làm được những công việc yêu cầu trình độ tối thiểu sau trung học cơ sở (Elder, 2014). Chen (2018) sử dụng dữ liệu từ ILO và áp dụng phương pháp phân tích tỷ lệ sinh tồn và mô hình Logit đa thức để kiểm tra mối quan hệ giữa

giáo dục và quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm của thanh niên ở Việt Nam, Campuchia, và Nepal. Kết quả cho thấy, việc làm dưới hình thức lao động tự do và làm công không có hợp đồng lao động chiếm tỷ trọng lớn ở Việt Nam. Trình độ học vấn cao hơn thúc đẩy quá trình chuyển tiếp từ đi học sang đi làm nhanh hơn và tăng xác suất có được công việc lâu dài, ổn định (Chen, 2018; Tran và cộng sự, 2018). Tuy nhiên, những người có trình độ học vấn cao hơn dành nhiều thời gian hơn để tìm kiếm việc làm trong khu vực chính thức và vì vậy họ chấp nhận một thời gian thất nghiệp cho đến khi tìm được việc làm phù hợp (Tran, 2018). Nam ít có khả năng có việc làm tốt so với nữ (Tran và cộng sự, 2018). Nghề nghiệp của cha đóng vai trò quan trọng trong quá trình chọn nghề của thanh niên Việt Nam (Tran và cộng sự, 2018).

2.5. Khung phân tích

Dựa trên các lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trình bày ở trên, các yếu tố tác động đến thời gian chuyển tiếp và quyết định lựa chọn loại công việc chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố chính gồm: Giáo dục, đặc điểm cá nhân (giới tính, giới tính, tình trạng hôn nhân, và các yếu tố khác), hoàn cảnh gia đình, môi trường (nông thôn/ thành thị, vùng kinh tế) lên kết quả chuyển tiếp từ trường học sang việc làm. Do mẫu số liệu gồm thanh niên ở 6 vùng kinh tế trong cả nước, các biến giả đại diện cho các vùng được đưa vào mô hình để đại diện cho các yếu tố đặc thù của vùng miền chưa giải thích được bởi các biến số khác. Khung phân tích chung của bài viết được mô tả tóm tắt ở Hình 1



Hình 1. Khung phân tích quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Các mô hình kinh tế lượng

Các mô hình được sử dụng để phân tích vấn đề này bao gồm: Logit, Logit đa thức (Kogan & Unt, 2005; Heyne & Gebel, 2016; Chen, 2018; Tran và cộng sự, 2018; Bandara, 2019); Logit hoặc Probit có thứ tự (Assaad và cộng sự, 2010); phương trình thu nhập Mincerian (Tran, 2018); các mô hình sinh tồn (Survival Model) như: Mô hình bán tham số (mô hình Cox) (Kong & Jiang, 2011; Chen, 2018),

mô hình phi tham số (Kong & Jiang, 2011; Chen 2018; Heyne & Gebel, 2016; Assaad và cộng sự, 2010; Kong & Jiang, 2011; Calvès và cộng sự, 2013), và các mô hình tham số (Tansel & Taşçı 2010; Kong & Jiang, 2011); và mô hình Split-Cure (Manacorda và cộng sự, 2017).

Trước hết, nghiên cứu này sử dụng biểu đồ Kaplan-Meier thể hiện xác suất có việc làm theo thời gian giữa các nhóm khác nhau về trình độ học vấn. Tiếp theo, mô hình sinh tồn với phân phối hàm mũ được sử dụng để ước tính mối quan hệ giữa trình độ giáo dục và tỷ lệ chuyển tiếp từ trường học sang công việc được trả lương đầu tiên. Cuối cùng, trong số những người có công việc được trả lương đầu tiên, mô hình Logit đa thức được sử dụng để khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất lựa chọn loại công việc (bao gồm: Tự kinh doanh, làm công có hợp đồng lao động, và làm công không có hợp đồng lao động).

Công cụ ước lượng Kaplan-Meier và mô hình sinh tồn với phân phối hàm mũ được trình bày trong Phần 3.1.1.; mô hình logit đa thức được trình bày trong phần 3.1.2.

3.1.1. Các mô hình rủi ro (Hazard Models)

- *Phương trình Kaplan-Meier*

Theo Kong và Jiang (2011), phương trình có dạng như sau:

$$S(t) = \prod_{j=t_0}^t \{(n_j - d_j)/n_j\} \quad (1)$$

Trong đó,

$S(t)$: Hàm sinh tồn tại thời điểm t ;

n_j : Tổng số quan sát tại thời điểm j ;

d_j : Số người tìm được việc làm tại thời điểm j .

- *Mô hình sinh tồn với phân phối hàm mũ*

Theo Cleves và cộng sự, (2008), hàm của mô hình xác suất với phân phối hàm mũ như sau:

$$h_j(t) = h_0(t) \exp(\beta_0 + x_j \beta_x) \quad (2)$$

Trong đó,

$h_j(t)$: Xác suất chuyển tiếp (tìm được công việc đầu tiên) của cá nhân i tại thời điểm t ;

$h_0(t)$: Xác suất (tìm được công việc đầu tiên) cơ bản tại thời điểm t ;

x_j : Một véc tơ các biến bao gồm trình độ học vấn và các biến kiểm soát;

β : Một véc tơ các hệ số hồi quy.

3.1.2. Mô hình đa thức Logit (Multinomial Logit Model)

Mô hình Logit đa thức được sử dụng để kiểm tra mối quan hệ giữa trình độ học vấn và loại hình công việc được trả lương đầu tiên, bao gồm ba loại: $j = 1$ cho “tự kinh doanh” (tham chiếu), $j = 2$ cho “làm công có hợp đồng lao động”, và $j = 3$ đối với “làm công không có hợp đồng lao động”.

$$\log \left(\frac{P_{ij}}{P_{i1}} \right) = \beta_j X_i \quad j = 2, 3 \quad (3)$$

Trong đó,

P_{ij} : Xác suất của cá nhân i tham gia công việc được trả lương đầu tiên thuộc loại j ;

X_i : Một vector hiệp biến của cá nhân i ;

β_j : Một vector tham số liên quan đến việc làm được trả lương đầu tiên của loại j .

Trong phương trình (2) và (3), các biến X bao gồm: Trình độ học vấn, giới tính, tình trạng hôn nhân, nơi sinh sống (thành thị/ nông thôn), trình độ học vấn của cha mẹ, khu vực kinh tế, làm việc trong thời gian đi học. Biến trình độ học vấn bao gồm 8 loại: Dưới tiểu học (loại tham chiếu), tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, và sau đại học. Giới tính là một biến giả với nữ (= 0) và nam (= 1). Tình trạng hôn nhân là một biến giả với độc thân (= 1) và không độc thân (= 0). Trình độ học vấn của cha mẹ gồm bốn loại: Dưới tiểu học (loại tham chiếu), tiểu học, trung học cơ sở, và trung học phổ thông trở lên. Nơi sinh sống là một biến giả với nông thôn (= 1) và thành thị (= 0). Làm việc trong thời gian đi học là một biến giả, bằng 1 nếu họ có đi việc khi còn học ở trường. Vùng kinh tế bao gồm 6 loại: Đồng bằng sông Hồng (loại tham chiếu), Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc.

3.2. Đo lường

- *Thời gian chuyển tiếp*

Thời gian chuyển tiếp là khoảng thời gian được tính từ ngày một người nghỉ học đến ngày người đó tìm được công việc được trả lương đầu tiên hoặc công việc ổn định/ hài lòng đầu tiên. Đối với những người đang trong quá trình chuyển tiếp, vì quá trình chuyển tiếp vẫn đang diễn ra, nên khoảng thời gian chuyển tiếp có thể được đo bằng khoảng thời gian tính từ ngày người đó rời trường đến ngày hiện tại. Đối với những người không đi học, thời gian chuyển tiếp được đo bằng khoảng thời gian tính từ ngày người đó đủ 15 tuổi đến ngày người đó bắt đầu công việc được trả lương đầu tiên hoặc có công việc ổn định/ hài lòng đầu tiên.

- *Việc làm được trả lương*

- *Việc làm được trả lương* bao gồm các loại công việc sau: Tự kinh doanh (bao gồm người sử dụng lao động, người lao động tự làm không thuê người hoặc là thành viên của hợp tác xã sản xuất), làm công nhận lương (có hoặc không có hợp đồng lao động), và công việc tạm thời.

- *Việc làm không được trả lương* bao gồm các công việc sau: Làm việc như một thành viên gia đình không được trả công trong một doanh nghiệp gia đình hoặc trang trại, hoặc tham gia làm việc nhà, học nghề và thực tập.

3.3. Dữ liệu

Dữ liệu trong nghiên cứu này được lấy từ Điều tra chuyển tiếp từ trường học sang việc làm (SWTS) của ILO năm 2015. Mẫu bao gồm 2.302 quan sát các thanh niên từ 15 đến 29 tuổi. Cuộc khảo sát thu thập một lượng lớn thông tin về tình trạng hiện tại của thị trường lao động cùng với thông tin hồi tưởng về quá trình làm việc trong quá khứ. Thông tin hồi tưởng được thu thập từ thời điểm các cá nhân nghỉ học hoặc từ khi đủ 15 tuổi đối với những người không đi học.

Thông tin hồi tưởng bao gồm tất cả việc tuyển dụng và tìm kiếm việc làm trong quá khứ. Đối với mỗi giai đoạn làm việc, các tháng và năm bắt đầu và kết thúc, loại công việc đều được ghi nhận lại.

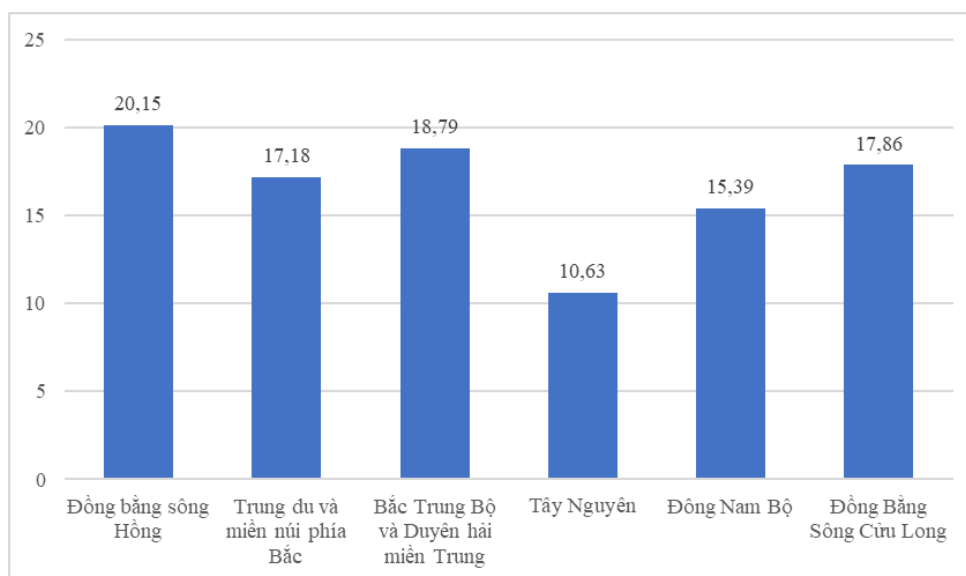
Những người đang học ở trường tại thời điểm khảo sát không được đưa vào mẫu phân tích. Những người có vấn đề về sức khỏe (gặp khó khăn về nghe, nhìn, nói, đi lại) làm ảnh hưởng đến khả năng lao động cũng như giảm khả năng cạnh tranh tìm kiếm việc làm cũng bị loại khỏi mẫu. Những người đã có việc làm trước khi tốt nghiệp từ 7 tháng trở lên cũng sẽ bị loại khỏi mẫu phân tích. Nguyên nhân là việc họ tìm được công việc rất lâu trước khi tốt nghiệp là do các yếu tố khác tác động, hơn là do

bằng cấp cao nhất mà họ đạt được. Sau khi áp dụng các tiêu chí trên, cỡ mẫu phân tích cuối cùng là 1.176 quan sát.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

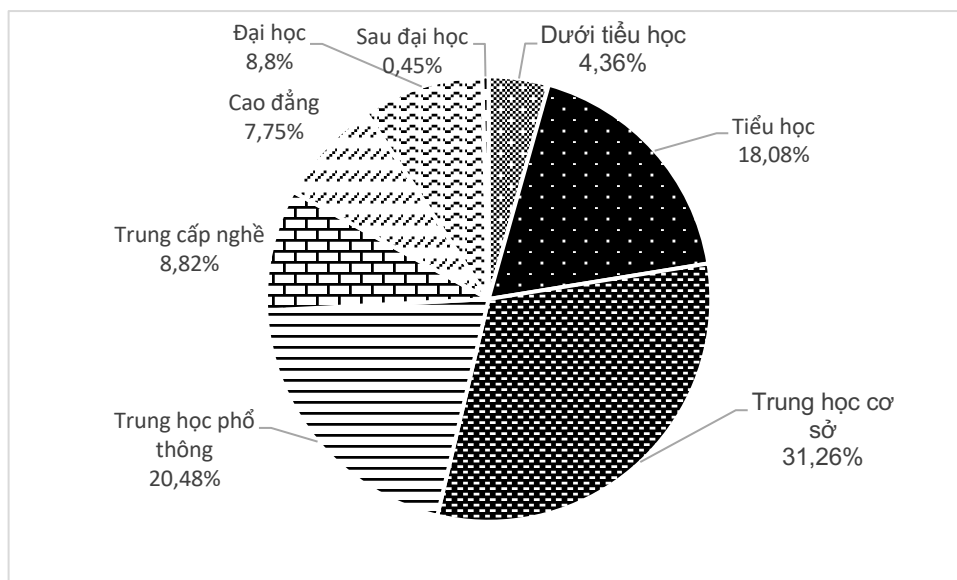
4.1. Thống kê mô tả

Mẫu số liệu bao gồm thanh niên ở Việt Nam tại 6 vùng kinh tế của cả nước. Sự phân bố thanh niên theo khu vực kinh tế tương đối đồng đều giữa các vùng, riêng tỷ lệ thanh niên sống ở khu vực Tây Nguyên là thấp nhất, chỉ chiếm 10,63% (Hình 2).



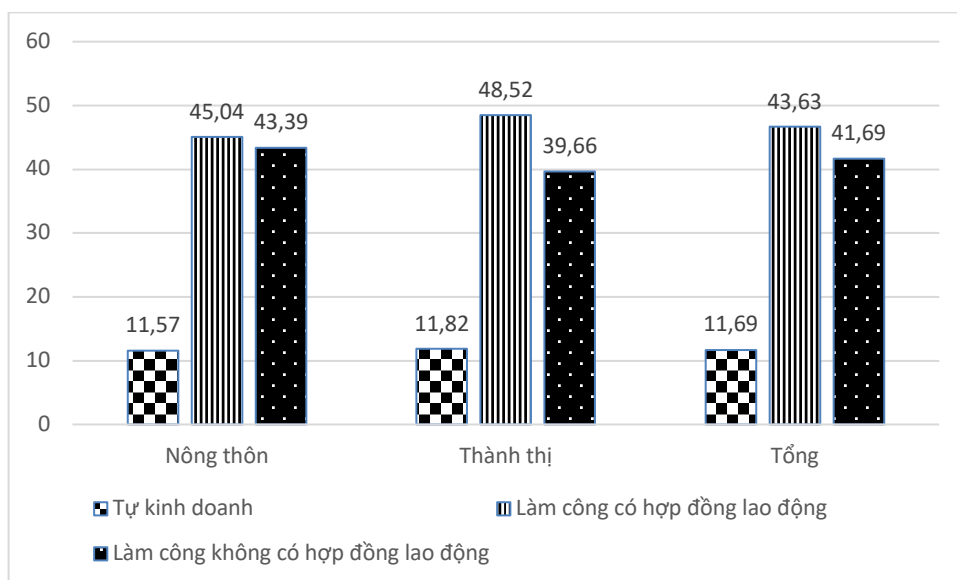
Hình 2. Tỷ lệ thanh niên theo khu vực kinh tế

Hình 3 mô tả tỷ lệ phân trăm thanh niên theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Thanh niên có trình độ học vấn dưới trung học phổ thông chiếm tỷ lệ 53,7%. Một nửa trong số họ (khoảng 22,44%) là tiểu học và thấp hơn tiểu học. Những người có trình độ trung học cơ sở chiếm 31,26%, tiếp theo là trình độ trung học phổ thông chiếm 20,48%.



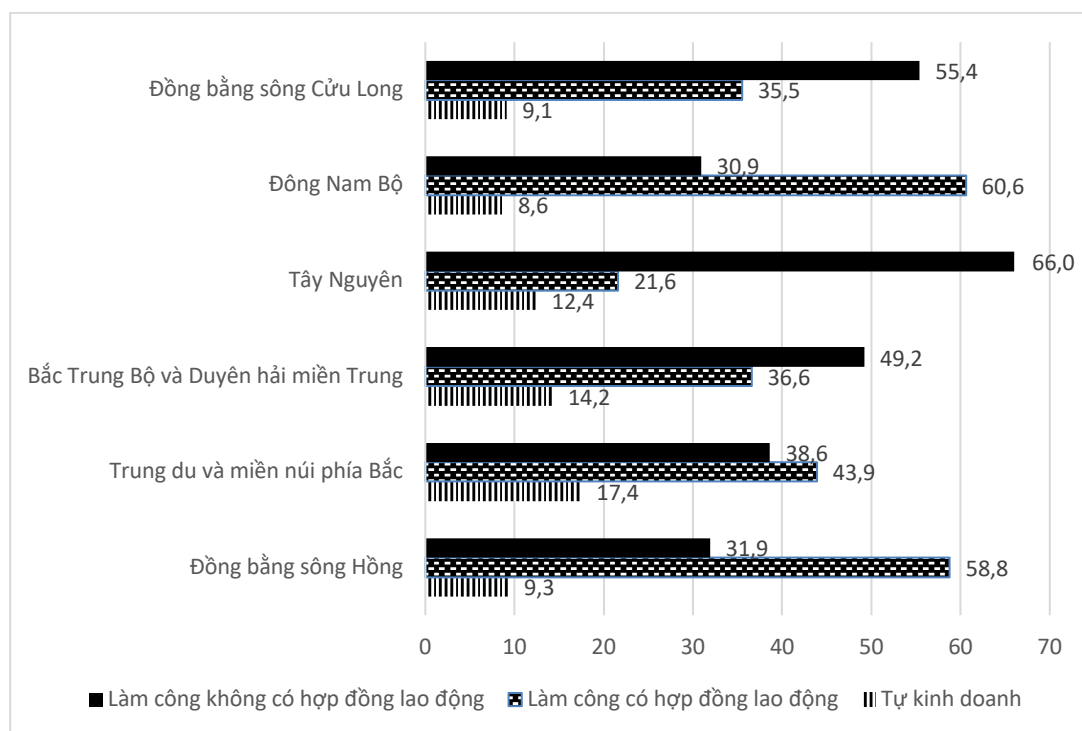
Hình 3. Tỷ lệ thanh niên theo bằng cấp cao nhất

Như đã đề cập, nghiên cứu này phân tích thời gian chuyển tiếp từ trường học sang các loại công việc, bao gồm tự kinh doanh, làm công có hợp đồng lao động, và làm công không có hợp đồng lao động. Việc tham gia hoạt động kinh doanh gia đình mà không được trả lương, thực tập, hoặc các công việc tạm thời không lương khác không được xem là chuyển đổi thành công. Hình 4 trình bày tỷ lệ của ba loại việc làm này phân theo khu vực thành thị và nông thôn. Tính chung cả nước thì tỷ lệ tự kinh doanh là khoảng 12% và tỷ lệ này tương đối bằng nhau ở thành thị và nông thôn. Tỷ lệ việc làm có hợp đồng nhìn chung cao hơn một chút so với việc làm không hợp đồng (46,63% so với 41,69%). Ở khu vực đô thị, tỷ lệ việc làm có hợp đồng cao hơn một cách tương đối (Hình 4).



Hình 4. Tỷ lệ thanh niên theo bằng cấp cao nhất

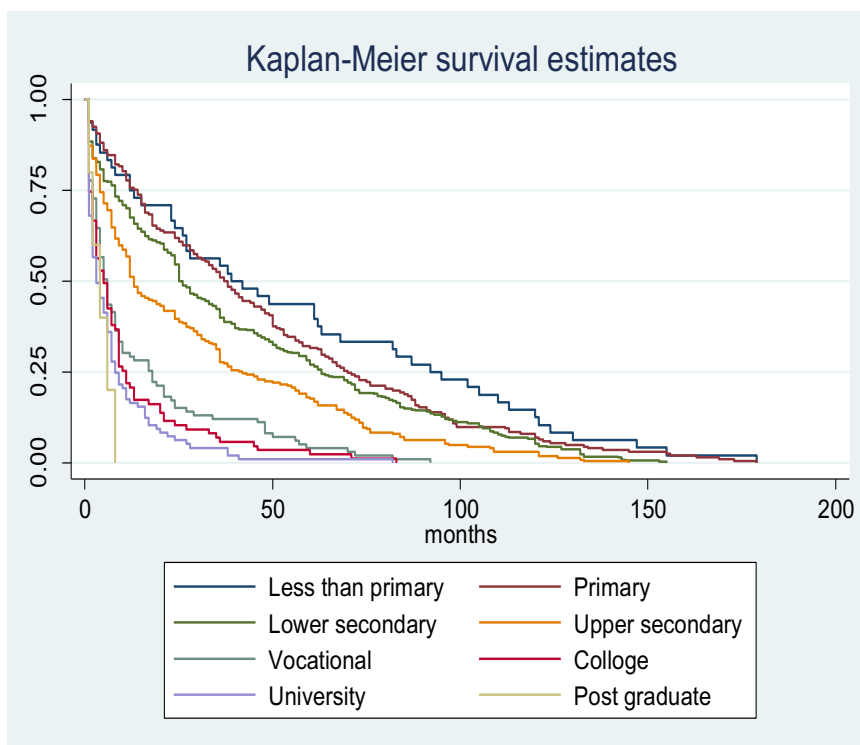
Hình 5 trình bày tỷ lệ thanh niên có việc làm đầu tiên theo vùng kinh tế. Theo đó, vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ thanh niên tham gia thị trường lao động có hợp đồng cao hơn các vùng khác, khoảng 60%. Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, và Trung Bộ có tỷ lệ việc làm không hợp đồng cao hơn các vùng còn lại. Riêng vùng miền núi Bắc Bộ có tỷ lệ tự kinh doanh cao hơn các vùng khác, trong khi tỷ lệ tham gia thị trường lao động, có hợp đồng và không hợp đồng, thấp hơn tương đối so với các vùng còn lại.



Hình 5. Tỷ lệ thanh niên có việc làm theo khu vực và theo loại việc làm

Hình 6 mô tả tỷ lệ tìm được công việc được trả lương đầu tiên theo trình độ học vấn bằng đồ thị Kaplan-Meier. Những người có trình độ học vấn cao hơn tìm được việc làm được trả lương đầu tiên nhanh hơn. Cụ thể, người có trình độ trung học cơ sở trở xuống tìm được công việc trả lương đầu tiên chậm hơn so với người có trình độ trung học phổ thông trở lên. Ở điểm trung vị, mỗi cấp học tăng thêm làm giảm một năm tìm kiếm việc làm.

Thời gian trung bình để tìm công việc được trả lương đầu tiên đối với người học trung cấp nghề, cao đẳng và đại học là 6 tháng, đối với người học trung học phổ thông là 13 tháng (hơn một năm), đối với người học trung học cơ sở là 25 tháng (khoảng hai năm), đối với người học tiểu học và dưới tiểu học là 39 tháng (hơn ba năm).



Hình 6. Biểu đồ Kaplan-Meier xác suất có việc làm được trả lương đầu tiên theo trình độ học vấn

Ghi chú: Less than primary: Dưới tiểu học, Primary: Tiểu học, Lower secondary: Trung học cơ sở, Upper secondary: Trung học phổ thông, Vocational: Trung cấp nghề, College: Cao đẳng, University: Đại học, Post graduate: Sau đại học.

4.2. Mô hình sinh tồn với hàm phân phối mũ

Bảng 1 trình bày kết quả hồi quy 3 mô hình sinh tồn với phân phối hàm mũ. Ở Mô hình 1, chỉ có các đặc điểm cá nhân được đưa vào mô hình. Mô hình 2 thêm các biến trình độ học vấn của cha mẹ. Mô hình 3 tiếp tục thêm vào các biến vùng miền. Kết quả cho thấy hệ số hồi quy và ý nghĩa thống kê không khác biệt nhiều giữa các mô hình, cho thấy kết quả ước lượng có tính vững. Các biến giải thích đã được kiểm tra vấn đề đa cộng tuyến (tất cả các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,6). Để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi, tác giả dùng Robust Standard Errors thay cho Standard Error thông thường.

Nếu nhân tố làm tăng xác suất tìm được việc làm (dấu trước biến là dấu dương (+)) thì sẽ rút ngắn thời gian tìm việc. Ngược lại, nếu nhân tố làm giảm xác suất tìm được việc làm (dấu trước biến là dấu âm (-)) thì sẽ kéo dài thời gian tìm việc. Kết quả chỉ ra rằng các nhân tố thuộc về đặc điểm cá nhân là những nhân tố quyết định đáng kể đến xác suất tìm được việc làm được trả lương đầu tiên so với các nhân tố nền tảng gia đình.

Về trình độ học vấn, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về thời gian tìm việc làm được trả lương đầu tiên giữa những người chưa có bằng trung học phổ thông. Có thể thấy, người có bằng tiểu học và bằng trung học cơ sở không có sự cạnh tranh cao hơn so với người chưa có bằng tiểu học cho những công việc ở trình độ này trong thị trường lao động hiện nay. Trình độ từ trung học phổ thông

trở lên có hệ số dương, phản ánh người có trình độ học vấn cao hơn thì sẽ tìm được công việc được trả lương đầu tiên nhanh hơn. Điều này tương tự với các phát hiện của Chen (2018), Tansel và Taşçı (2010), Manacorda và cộng sự (2017), và Bratberg và Nilsen (2000).

Những người độc thân có thời gian tìm việc ngắn hơn những người đã kết hôn. Điều này đúng với cả nam và nữ trong nghiên cứu này. So với kết quả của Tansel và Taşçı (2010) ở Thổ Nhĩ Kỳ, Chuang (1999) đối với sinh viên tốt nghiệp đại học ở Đài Loan, kết quả này tương tự đối với phụ nữ và ngược lại đối với nam giới.

Giới tính cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ chuyển đổi sang công việc được trả lương đầu tiên. Nam sinh rời trường mất nhiều thời gian hơn để tìm được công việc được trả lương đầu tiên so với nữ sinh. Kết quả này tương tự với kết quả của Kong và Jiang (2011), Bratberg và Nilsen (2000). Tuy nhiên, nó trái với kết luận của Tansel và Taşçı (2010), Heyne và Gebel (2016), Manacorda và cộng sự (2017).

Những người rời trường ở thành thị tìm việc làm chậm hơn những người ở nông thôn. Vì di cư từ nông thôn ra thành thị ngày càng tăng (Marx & Fleischer 2010) dẫn đến sự gia tăng mức độ cạnh tranh việc làm ở khu vực thành thị. Thanh niên thành thị sẽ khó tìm được việc làm như kỳ vọng hơn. Trong khi đó, ở nông thôn, việc khan hiếm công việc có hợp đồng lao động trong khu vực chính thức đã thúc đẩy thanh niên ở đây nhanh chóng chấp nhận những công việc được đề nghị.

Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ chuyển đổi sang công việc được trả lương đầu tiên thấp hơn so với Đồng bằng sông Hồng (nhóm tham chiếu). Theo kết quả hồi quy, không có bằng chứng thống kê về sự khác biệt trong tỷ lệ chuyển đổi việc làm giữa Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Nền tảng gia đình (được đo lường bởi trình độ học vấn của cha mẹ) không ảnh hưởng đến tốc độ chuyển tiếp từ trường học sang việc làm của thanh niên Việt Nam. Kết quả này khác với kết quả nghiên cứu của Assaad và cộng sự (2010) được thực hiện ở Ai Cập, trong đó, nhóm những người rời trường có cha mẹ có trình độ học vấn trung học cơ sở có tốc độ chuyển tiếp chậm hơn so với nhóm có cha mẹ có trình độ học vấn thấp hơn trung học cơ sở.

Bảng 1.

Kết quả ước lượng xác suất tìm được việc làm được trả lương đầu tiên sử dụng mô hình mô hình sinh tồn với hàm phân phối mũ.

Các biến	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
Giới tính (1= Nam)	−0,293*** (0,067)	−0,299*** (0,067)	−0,304*** (0,067)
Hôn nhân (1 = Độc thân)	1,141*** (0,067)	1,161*** (0,068)	1,153*** (0,069)
<i>Giáo dục (tham chiếu: Chưa tốt nghiệp tiểu học)</i>			
Tiểu học	−0,075 (0,148)	−0,042 (0,154)	−0,054 (0,153)
Trung học cơ sở	0,076 (0,146)	0,127 (0,153)	0,132 (0,154)
Trung học phổ thông	0,442*** (0,155)	0,521*** (0,166)	0,543*** (0,166)

Các biến	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
Trung cấp nghề	1,140*** (0,189)	1,208*** (0,195)	1,223*** (0,194)
Cao đẳng	1,377*** (0,194)	1,470*** (0,216)	1,484*** (0,211)
Đại học	1,649*** (0,187)	1,703*** (0,205)	1,715*** (0,206)
Sau đại học	1,987*** (0,293)	1,858*** (0,361)	1,795*** (0,381)
<i>Trình độ học vấn của cha (tham chiếu: Chưa tốt nghiệp tiểu học)</i>			
Tiểu học		–0,054 (0,088)	–0,068 (0,087)
Trung học cơ sở		0,030 (0,102)	0,005 (0,102)
Trung học phổ thông		–0,160 (0,144)	–0,151 (0,144)
Phổ thông trung học trở lên		0,194 (0,149)	0,176 (0,149)
<i>Trình độ học vấn của mẹ (tham chiếu: Chưa tốt nghiệp tiểu học)</i>			
Tiểu học		–0,017 (0,086)	–0,033 (0,088)
Trung học cơ sở		–0,080 (0,100)	–0,083 (0,102)
Trung học phổ thông		–0,205 (0,165)	–0,208 (0,167)
Phổ thông trung học trở lên		–0,017 (0,170)	–0,032 (0,178)
Làm việc trong thời gian đi học (1=Có)		–0,004 (0,097)	0,018 (0,099)
Nông thôn/ thành thị (1 = Nông thôn)			0,125* (0,067)
<i>Khu vực kinh tế (tham chiếu: Đồng bằng sông Hồng)</i>			
Trung du và miền núi phía Bắc			–0,268** (0,107)
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			–0,187* (0,106)
Tây Nguyên			–0,066 (0,132)

Các biến	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
Đồng bằng sông Cửu Long			–0,091 (0,117)
Đồng Nam Bộ			–0,097 (0,113)
Hằng số	–4,407*** (0,135)	–4,422*** (0,138)	–4,352*** (0,177)
Số quan sát	1.113	1.102	1.102

Ghi chú: Giá trị ước lượng sai số chuẩn vững (Robust Standard Errors) trong dấu ngoặc đơn ();

*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

Bảng 2 trình bày tác động biên được tính toán từ kết quả hồi quy 3 mô hình Logit đa thức. Ba mô hình này có cấu trúc tương tự như 3 mô hình thời gian chuyển tiếp ở trên. Giá trị tác động biên giữa các mô hình cũng cho thấy tính vững của kết quả phân tích.

Kết quả của mô hình Logit đa thức phản ánh mối quan hệ giữa trình độ học vấn và loại việc làm được trả lương đầu tiên được thể hiện trong Bảng 2. Việc làm được trả lương đầu tiên bao gồm ba loại, $j = 1$ cho “tự kinh doanh”, $j = 2$ cho “làm công có hợp đồng lao động”, và $j = 3$ cho “làm công không có hợp đồng lao động”. Trong nghiên cứu này, “làm công có hợp đồng lao động” được tin an toàn hơn “làm công không có hợp đồng lao động” và “tự kinh doanh” dựa vào tiêu chí người lao động được tiếp cận với bảo hiểm xã hội giúp họ giảm thiểu tổn thương do những biến động kinh tế, thất nghiệp, ốm đau, thai sản gây ra.

Trình độ học vấn của người rời trường có ảnh hưởng đến việc lựa chọn công việc. Trình độ học vấn cao làm tăng xác suất lựa chọn việc làm theo hình thức “làm công có hợp đồng lao động”, giảm xác suất lựa chọn việc làm theo hình thức “làm công không có hợp đồng lao động”. Cụ thể, các yếu tố khác không đổi, so với những người chưa có bằng tiểu học, người tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên có xác suất tìm được công việc dưới hình thức “làm công có hợp đồng lao động” tăng lên đáng kể. Người có bằng trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học có xác suất “làm công có hợp đồng lao động” tăng lần lượt là 43,8; 50,5; 48,1; 55,5 và 47,6 điểm phần trăm. Ngược lại, người có bằng trung cấp nghề, cao đẳng, đại học và trên đại học có xác suất “làm công không có hợp đồng lao động” giảm lần lượt là 40,2; 37,1; 44,3 và 37,7 điểm phần trăm. Kết quả này tương tự với kết quả của Assaad và cộng sự (2010) ở Ai Cập; Tran và cộng sự (2018), Chen (2018) tại Việt Nam.

Giới tính cũng ảnh hưởng đến loại công việc được trả lương đầu tiên. Nam có xác suất “làm công không có hợp đồng lao động” cao hơn trong khi nữ có xác suất làm việc “có hợp đồng lao động” cao hơn. Các biến khác không đổi, nam có xác suất nhận chọn công việc dưới hình thức “làm công không có hợp đồng lao động” cao hơn 23,4 điểm phần trăm so với nữ. Ngược lại, nam giảm 24 điểm phần trăm xác suất chọn việc “làm công có hợp đồng lao động”. Kết quả này tương tự với kết quả của Tran và cộng sự (2018), Kong và Jiang (2011).

Bảng 2.

Tác động biên từ hồi quy Logit đa thức đối với việc làm được trả lương đầu tiên

	Tự kinh doanh		Làm công có hợp đồng lao động		Làm công không có hợp đồng lao động	
	dy/dx	z-stat	dy/dx	z-stat	dy/dx	z-stat
Giới tính (1 = Nam)	0,006	0,220	-0,240***	-2,830	0,234**	2,240
Hôn nhân (1 = Độc thân)	-0,194	-0,360	0,084	0,270	0,110	0,470
<i>Giáo dục (tham chiếu: Chưa tốt nghiệp tiểu học)</i>						
Tiểu học	-0,077	-0,280	0,262	1,450	-0,185	-0,870
Trung học cơ sở	-0,067	-0,280	0,266	1,640	-0,199	-0,910
Trung học phổ thông	-0,077	-0,280	0,438***	3,370	-0,361	-1,560
Trung cấp nghề	-0,103	-0,270	0,505***	2,830	-0,402*	-1,830
Cao đẳng	-0,110	-0,270	0,481**	2,400	-0,371*	-1,640
Đại học	-0,111	-0,270	0,555***	3,010	-0,443*	-1,880
Sau đại học	-0,098***	-7,860	0,476***	7,630	-0,377***	-6,090
Làm việc trong thời gian đi học (1 = Có)	0,048	0,300	-0,092	-1,200	0,044	0,360
<i>Trình độ học vấn của cha (tham chiếu: Chưa tốt nghiệp tiểu học)</i>						
Tiểu học	0,018	0,260	0,028	0,360	-0,046	-0,78
Trung học cơ sở	0,064	0,300	0,011	0,070	-0,075	-0,76
Trung học phổ thông	0,118	0,330	-0,078	-0,390	-0,040	-0,210
Trung học phổ thông trở lên	0,088	0,310	-0,022	-0,120	-0,066	-0,470
<i>Trình độ học vấn của mẹ (tham chiếu: Chưa tốt nghiệp tiểu học)</i>						
Tiểu học	-0,030	-0,280	0,093	1,390	-0,063	-0,680
Trung học cơ sở	-0,046	-0,280	0,100	1,070	-0,054	-0,460
Trung học phổ thông	0,017	0,220	0,044	0,390	-0,061	-0,650
Trung học phổ thông trở lên	0,020	0,220	0,093	0,680	-0,113	-1,130
Nông thôn/ thành thị (1 = Nông thôn)	-0,040	-0,290	0,139***	2,780	-0,100	-0,850
<i>Khu vực kinh tế (tham chiếu: Đồng bằng sông Hồng)</i>						
Trung du và miền núi phía Bắc	0,021	0,270	-0,009	-0,120	-0,012	-0,170
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,040	0,290	-0,128**	-2,000	0,089	0,680

	Tự kinh doanh		Làm công có hợp đồng lao động		Làm công không có hợp đồng lao động	
	dy/dx	z-stat	dy/dx	z-stat	dy/dx	z-stat
Tây Nguyên	0,010	0,170	-0,183*	-1,850	0,172	1,410
Đồng bằng sông Cửu Long	0,016	0,240	-0,083	-1,190	0,067	0,740
Đông Nam Bộ	-0,023	-0,270	0,216***	3,230	-0,193*	-1,650

Ghi chú: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$;

dy/dx chỉ sự thay đổi khi từng biến giả thay đổi từ giá trị 0 sang 1;

z-stat là giá trị thống kê z.

Khu vực sinh sống có ảnh hưởng đến việc lựa chọn công việc của người rời trường. Các biến khác không đổi, xác suất thanh niên sống ở khu vực nông thôn chọn việc làm theo hình thức làm công có hợp đồng lao động tăng 13,9 điểm phần trăm (Bảng 2). Theo Rigg (2006) và Tran (2014), người sống ở khu vực thành phố hay các khu vực đô thị hóa có nhiều cơ hội hơn để lựa chọn công việc phi nông nghiệp, bao gồm công việc làm công nhận lương hay tự làm. Do đó, việc khan hiếm công việc có hợp đồng lao động ở nông thôn và lợi ích được tham gia hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp có thể là nguyên nhân khiến xác suất người rời trường ở khu vực này lựa chọn công việc có hợp đồng lao động cao hơn so với các loại công việc khác.

So với Đồng bằng sông Hồng, xác suất người đi làm công có hợp đồng lao động ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hoặc Tây Nguyên đều giảm tương ứng là 12,8 và 18,3 điểm phần trăm. Ngược lại, so với Đồng bằng sông Hồng, xác suất người đi làm công có hợp đồng lao động ở khu vực Đông Nam Bộ tăng 21,6 điểm phần trăm và xác suất người đi làm việc theo hình thức không có hợp đồng lao động giảm 19,3 điểm phần trăm. Như vậy, Đông Nam Bộ với sự hoạt động của nhiều doanh nghiệp đã cung ứng một lượng lớn công việc có hợp đồng lao động cho khu vực này.

Nền tảng gia đình (được đo lường bởi trình độ học vấn của cha mẹ) và việc có đi làm trong thời gian đi học không ảnh hưởng đến lựa chọn việc làm của thanh niên ở Việt Nam.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm được xem xét trong số những người rời trường từ 15 đến 29 tuổi ở Việt Nam. Công cụ ước lượng Kaplan-Meier và mô hình sinh tồn với phân phối hàm mũ được sử dụng để kiểm tra tốc độ chuyển đổi từ trường học sang công việc được trả lương đầu tiên. Loại công việc cũng được nghiên cứu bằng cách sử dụng mô hình Logit đa thức. Một số kết quả chính có thể được rút ra từ nghiên cứu này như sau:

- *Thứ nhất*, giáo dục có ảnh hưởng đến quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm. Đặc biệt, thanh niên có bằng trung học phổ thông trở lên có tỷ lệ kiếm được việc làm đầu tiên cao hơn thanh niên chưa có bằng tiểu học. Thanh niên có trình độ học vấn cao cũng có xác suất tìm được việc làm có hợp đồng lao động cao hơn.

- *Thứ hai*, những người độc thân tìm việc nhanh hơn những người đã kết hôn.

- *Thứ ba*, nữ tìm việc nhanh hơn nam. Nam có khả năng chọn công việc theo hình thức “làm công không có hợp đồng lao động” cao hơn nữ, trong khi nữ có khả năng làm công việc theo hình thức “làm công có hợp đồng lao động” cao hơn nam.

- *Thứ tư*, người rời trường sống ở khu vực nông thôn tìm được việc làm được trả lương đầu tiên nhanh hơn và có xác suất nhận tìm được công việc theo hình thức làm công có hợp đồng lao động cao hơn khu vực thành thị.

- *Thứ năm*, nền tảng gia đình (đo lường bằng trình độ học vấn của cha mẹ) không ảnh hưởng đến xác suất kiếm được công việc được trả lương đầu tiên và lựa chọn công việc của thanh niên Việt Nam.

- *Thứ sáu*, khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung có tỷ lệ chuyển đổi sang việc làm được trả lương đầu tiên thấp hơn so với khu vực tham chiếu là Đồng bằng sông Hồng. Mặt khác, xác suất thanh niên sống ở các vùng này tìm được công việc theo hình thức làm công có hợp đồng lao động cũng thấp hơn ở Đồng bằng sông Hồng.

5.2. Hàm ý chính sách

- *Giáo dục và quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm*

Kết quả phân tích trong nghiên cứu này cho thấy người có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên có tốc độ tìm được việc làm trả lương đầu tiên nhanh hơn và khả năng tìm được việc làm theo hình thức làm công có hợp đồng lao động cao hơn. Vì vậy, một chính sách giáo dục đảm bảo hoàn thành chương trình trung học phổ thông có ý nghĩa quan trọng trong việc cải thiện quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm cho người rời trường. Các nhà hoạch định chính sách có thể cung cấp nhiều hơn và tốt hơn các yếu tố đầu vào chính cho giáo dục như: Cơ sở hạ tầng, tài nguyên học tập, hỗ trợ tài chính, và thời gian giảng dạy. Các trường cũng cần bổ trí thêm nguồn lực phục vụ học sinh khó khăn như các vùng nghèo, nông thôn, chưa phát triển như Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung. Việc cung cấp thông tin rộng hơn về các chương trình giáo dục khác nhau cũng rất quan trọng.

- *Tình trạng hôn nhân và chuyển tiếp sang việc làm*

Những người đã lập gia đình, đặc biệt là phụ nữ, có quá trình chuyển tiếp rất chậm. Vì vậy, cần nâng cao ý thức của người trẻ về việc có việc làm trước khi kết hôn. Ngoài ra, cần có chính sách hỗ trợ những người đã lập gia đình vượt qua trở ngại tìm việc làm như: Trông trẻ cho các bà mẹ trẻ, các chương trình đào tạo nghề, kỹ năng qua Internet có cung cấp chứng chỉ giúp họ có thể học nghề ngay tại nhà.

- *Loại hình việc làm: Làm công không có hợp đồng lao động*

Việc làm theo hình thức làm công không có hợp đồng lao động nên được luật lao động quản lý (giúp việc gia đình, giúp việc nhà, lao động nhập cư). Đưa những người lao động phi chính thức vào mạng lưới an sinh xã hội, thực hiện tiền lương tối thiểu và các chính sách đảm bảo về sức khỏe và an toàn để giảm thiểu những tổn thương có thể xảy ra cho họ do những rủi ro phát sinh trong quá trình lao động.

5.3. Những hạn chế và đề xuất nghiên cứu trong tương lai

Có ba hạn chế chính trong nghiên cứu này. Thứ nhất là sự hạn chế về ngành học và hệ đào tạo. Bộ dữ liệu không phân biệt các ngành học trong cùng một trình độ học vấn, cũng như không phân

biệt giữa các hệ đào tạo chính quy hay không chính quy. Những yếu tố này đều có khả năng ảnh hưởng đến quá trình chuyển tiếp từ trường học sang việc làm. Thứ hai, do không có thông tin về tiền lương hoặc thu nhập của các công việc trong quá khứ, nên không thể xếp hạng thu nhập liên quan đến từng loại công việc tại thời điểm chuyển đổi, do đó, không đánh giá chất lượng quá trình chuyển tiếp dựa vào thu nhập. Thứ ba, nghiên cứu này không bao gồm các yếu tố vĩ mô vốn có khả năng tác động đến quá trình chuyển đổi từ trường học sang nơi việc làm như: GDP của vùng, tỷ lệ thất nghiệp của vùng, mật độ dân số của vùng.

Chú thích

Bài báo là một phần trong nội dung của luận văn “Education and Transition from School to Work Among the Youth in Vietnam” của học viên Trần Thị Thu Vân - Chương trình Cao học Việt Nam – Hà Lan khóa 25, được bảo vệ ngày 15/01/2021.

Tài liệu tham khảo

- Assaad, R., Binzel, C., & Gadallah, M. (2010). Transitions to employment and marriage among young men in Egypt. *Middle East Development Journal*, 2(01), 39–88.
- Bandara, A. (2019). Youth labor market expectations and job matching in sub-Saharan Africa: Evidence from school-to-work transition surveys. *Applied Economics*, 51(8), 762–780.
- Bratberg, E., & Nilsen, O. A. (2000). Transitions from school to work and the early labour market experience. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 62, 909–929.
- Calvès, A. E., Kobiané, J. F., & N’bouké, A. (2013). Privatization of education and labor force inequality in urban francophone Africa: The transition from school to work in Ouagadougou. *World Development*, 47, 136–148.
- Chen, S. (2018). Education and transition to work: Evidence from Vietnam, Cambodia and Nepal. *International Journal of Educational Development*, 61, 92–105.
- Cleves, M., Gould, W., Gould, W. W., Gutierrez, R., & Marchenko, Y. (2008). *An Introduction to Survival Analysis Using Stata*. Stata Press.
- Connelly, B. L., Certo, S. T., Ireland, R. D., & Reutzel, C. R. (2011). Signaling theory: A review and assessment. *Journal of Management*, 37(1), 39–67.
- Elder, S. (2014). Labour market transitions of young women and men in Asia and the Pacific, *Work4Youth Publication Series No. 19*, International Labour Office, Geneva. Retrieved from http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/@ed_emp/documents/publication/wcms_302559.pdf
- Faggian, A. (2014). Job search theory. In M. M. Fischer, & P. Nijkamp, *Handbook of Regional Science* (pp. 59–73). Springer.
- Heyne, S., & Gebel, M. (2016). Education effects on the school-to-work transition in Egypt: A cohort comparison of labor market entrants 1970–2012. *Research in Social Stratification and Mobility*, 46, 37–49.
- ILO. (2015). *Global Employment Trends for Youth 2015: Scaling up Investments in Decent Jobs for Youth*. Geneva: International Labour Office.

- Kaplan, E. L., & Meier, P. (1958). Nonparametric estimation from incomplete observations. *Journal of the American Statistical Association*, 53(282), 457–481.
- Kogan, I., & Unt, M. (2005). Transition from school to work in transition economies. *European Societies*, 7(2), 219–253.
- Kong, J., & Jiang, F. (2011). Factors affecting job opportunities for university graduates in China--- the evidence from university graduates in Beijing. *Research in World Economy*, 2(1), 24–37.
- Manacorda, M., Rosati, F. C., Ranzani, M., & Dachille, G. (2017). Pathways from school to work in the developing world. *IZA Journal of Labor & Development*, 6(1), 1–40.
- Marx, V., & Fleischer, K. (2010). *Internal Migration: Opportunities and Challenges for Socio-Economic Development in Viet Nam*. Hanoi: United Nations Viet Nam.
- Mortensen, D. T., & Pissarides, C. A. (1999). New developments in models of search in the labour market. In O. Ashenfelter, & D. Card (Eds.), *Handbook of Labor Economics* (vol. 3) (pp 2567–2627). Amsterdam: Elsevier Science.
- Nilsson, B. (2019). The School-to-work transition in developing countries. *The Journal of Development Studies*, 55(5), 745–764.
- Pissarides, C. A. (2000). *Equilibrium Unemployment Theory*. MIT Press.
- Quintini, G., & Martin, S. (2014). Same same but different: School-to-work transitions in emerging and advanced economies. *OECD Social, Employment and Migration Working Papers* (No. 154). Paris: OECD.
- Rigg, J. (2006). Land, farming, livelihoods, and poverty: Rethinking the links in the rural South. *World Development*, 34(1), 180–202.
- Ryan, P. (2003). The school-to-work transition: Problems and indicators. In A. N. Perret-Clermont, C. Pontecorvo, L. Resnick, T. Zittoun, & B. Burge (Eds.), *Youth, Learning and Society*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Spence, M. (1974). Competitive and optimal responses to signals: An analysis of efficiency and distribution. *Journal of Economic Theory*, 7(3), 296–332.
- Spence, M. (2002). Signaling in retrospect and the informational structure of markets. *The American Economic Review*, 92(3), 434–459
- Tansel, A., & Taşçı, H. M. (2010). Hazard analysis of unemployment duration by gender in a developing country: The case of Turkey. *Labour*, 24, 501–530.
- Tilbury, C., Creed, P., Buys, N., & Crawford, M. (2011). The school to work transition for young people in state care: Perspectives from young people, carers and professionals. *Child & Family Social Work*, 16(3), 345–352.
- Tran, T. Q. (2014). A review on the link between nonfarm employment, land and rural livelihoods in developing countries and Vietnam. *Ekonomski Horizonti*, 16(2), 113–123.
- Tran, T. Q., Tran, A. L., Pham, T. M., & Van Vu, H. (2018). Local governance and occupational choice among young people: First evidence from Vietnam. *Children and Youth Services Review*, 86, 21–31.
- Tran, T. T. (2018). Youth transition to employment in Vietnam: A vulnerable path. *Journal of Education and Work*, 31(1), 59–71.